

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THẮNG BÌNH

TỔNG HỢP KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định: 3092/QĐ-UBND ngày: 04/10/2024 của UBND huyện)

Đơn: triệu đồng.

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----------|-------------------------------|---|------------------------------------|--------------------|--|---|--|---|--|-------------------|--|--|---|---------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tình gián biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| (A) | (B) | (1) | (2=3+4+...+10) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | | (9) | (10) | (11=1-2) | (12=11*5%) | 13 | 14 | 15 |
| A | HUYỆN THẮNG BÌNH | 718.777,553 | 627.271,219 | 403.884,306 | 4.961,811 | 124.780,160 | - | 48.331,223 | - | 22.013,164 | 1.770,000 | 21.530,555 | 91.506,334 | 4.575,317 | 3.075,273 | 985,489 | 514,554 |
| I | CẤP HUYỆN | 527.901,240 | 470.626,545 | 314.550,397 | - | 124.780,160 | - | 17.696,001 | - | 13.599,987 | - | 57.274,695 | 2.863,735 | 1.748,585 | 600,595 | 514,554 | |
| 1 | Sự nghiệp ANTT | 894,000 | 85,000 | - | - | - | - | - | - | 85,000 | - | - | 809,000 | 40,450 | - | 30,000 | 10,450 |
| | Phòng Tư pháp | 70,000 | 55,000 | | | | | | Tuyển truyền | 55,000 | | | 15,000 | 0,750 | | 0,750 | |
| | Thanh tra huyện | 30,000 | 30,000 | | | | | | Tuyển truyền | 30,000 | | | - | - | | | |
| | Công An huyện | 585,000 | | | | | | | | | | | 585,000 | 29,250 | | 29,250 | |
| | Chưa phân bổ | 209,000 | - | | | | | | | | | | 209,000 | 10,450 | | 10,450 | |
| 2 | Đảm bảo xã hội | 100.599,000 | 100.039,000 | - | - | 100.039,000 | - | - | - | - | - | - | 560,000 | 28,000 | - | 28,000 | - |
| | Hội CC Bình | 81,000 | 81,000 | | | 81,000 | | | | | | | - | - | | | |
| | Phòng LDTB&XH | 100.518,000 | 99.958,000 | | | 99.958,000 | | | | | | | 560,000 | 28,000 | | 28,000 | |
| | Chưa phân bổ | | - | | | | | | | | | | - | - | | | |
| 3 | Sự nghiệp giáo dục | 340.328,578 | 309.653,453 | 285.543,340 | - | - | - | 11.144,125 | - | 12.965,987 | - | - | 30.675,125 | 1.533,756 | 1.438,756 | 75,000 | 20,000 |
| | Phòng Giáo dục - Đào tạo | 9.503,000 | 8.003,000 | | | | | 8.003,000 | | | | | 1.500,000 | 75,000 | | 75,000 | |
| | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị | 299,000 | 299,000 | 299,000 | | | | | | | | | - | - | | | |
| | Trường THCS Lê Quý Đôn | 9.025,780 | 8.298,280 | 8.148,835 | | | | 77,500 | | 71,945 | | | 727,500 | 36,375 | 36,375 | | |
| | Trường THCS Lê Đình Chinh | 4.298,900 | 3.917,900 | 3.806,955 | | | | 39,000 | | 71,945 | | | 381,000 | 19,050 | 19,050 | | |
| | Trường THCS Quang Trung | 4.151,782 | 3.797,782 | 3.689,837 | | | | 36,000 | | 71,945 | | | 354,000 | 17,700 | 17,700 | | |
| | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng | 4.560,785 | 4.179,785 | 4.068,840 | | | | 39,000 | | 71,945 | | | 381,000 | 19,050 | 19,050 | | |
| | Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu | 3.635,290 | 3.321,790 | 3.218,346 | | | | 31,500 | | 71,945 | | | 313,500 | 15,675 | 15,675 | | |
| | Trường THCS Ngô Quyền | 4.533,523 | 4.152,523 | 4.041,578 | | | | 39,000 | | 71,945 | | | 381,000 | 19,050 | 19,050 | | |
| | Trường THCS Nguyễn Hiền | 4.572,970 | 4.103,095 | 3.982,275 | | | | 48,875 | | 71,945 | | | 469,875 | 23,494 | 23,494 | | |
| | Trường THCS Phan Đình Phùng | 4.149,546 | 3.757,296 | 3.645,102 | | | | 40,250 | | 71,945 | | | 392,250 | 19,613 | 19,613 | | |
| | Trường THCS Hoàng Hoa Thám | 3.091,229 | 2.791,229 | 2.689,329 | | | | 30,000 | | 71,900 | | | 300,000 | 15,000 | 15,000 | | |
| | Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc | 4.022,375 | 3.677,375 | 3.570,430 | | | | 35,000 | | 71,945 | | | 345,000 | 17,250 | 17,250 | | |
| | Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu | 3.678,928 | 3.378,928 | 3.276,983 | | | | 30,000 | | 71,945 | | | 300,000 | 15,000 | 15,000 | | |
| | | 2.918,872 | 2.611,372 | 2.506,927 | | | | 32,500 | | 71,945 | | | 307,500 | 15,375 | 15,375 | | |
| | Trường THCS Trần Quý Cáp | 5.905,628 | 5.487,503 | 5.372,433 | | | | 43,125 | | 71,945 | | | 418,125 | 20,906 | 20,906 | | |
| | Trường THCS Lê Lợi | 3.019,526 | 2.719,526 | 2.617,581 | | | | 30,000 | | 71,945 | | | 300,000 | 15,000 | 15,000 | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----|-------------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|---------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tình gián biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | | | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | Trường THCS Nguyễn Công Trứ | 2.748,463 | 2.450,713 | 2.349,018 | | | | 29,750 | 71,945 | | | 297,750 | 14,888 | 14,888 | | | |
| | | 2.697,391 | 2.389,891 | 2.285,447 | | | | 32,500 | 71,945 | | | 307,500 | 15,375 | 15,375 | | | |
| | Trường THCS Lý Thường Kiệt | 4.845,616 | 4.453,366 | 4.341,171 | | | | 40,250 | 71,945 | | | 392,250 | 19,613 | 19,613 | | | |
| | Trường THCS Chu Văn An | 3.142,217 | 2.842,217 | 2.740,272 | | | | 30,000 | 71,945 | | | 300,000 | 15,000 | 15,000 | | | |
| | Trường THCS Nguyễn Tri Phương | 3.288,152 | 2.988,152 | 2.886,207 | | | | 30,000 | 71,945 | | | 300,000 | 15,000 | 15,000 | | | |
| | Trường THCS Hoàng Diệu | 3.217,733 | 2.904,233 | 2.800,788 | | | | 31,500 | 71,945 | | | 313,500 | 15,675 | 15,675 | | | |
| | Trường THCS Phan Chu Trinh | 6.196,827 | 5.694,327 | 5.569,882 | | | | 52,500 | 71,945 | | | 502,500 | 25,125 | 25,125 | | | |
| | Trường THCS Phan Bội Châu | 5.996,483 | 5.493,983 | 5.369,583 | | | | 52,500 | 71,900 | | | 502,500 | 25,125 | 25,125 | | | |
| | Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm | 4.947,982 | 4.529,857 | 4.414,787 | | | | 43,125 | 71,945 | | | 418,125 | 20,906 | 20,906 | | | |
| | Trường Mẫu giáo TT Hà Lam | 3.563,257 | 3.192,507 | 2.598,309 | | | | 36,750 | 557,448 | | | 370,750 | 18,538 | 18,538 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Hương Sen | 3.023,141 | 2.720,891 | 2.187,137 | | | | 30,250 | 503,503 | | | 302,250 | 15,113 | 15,113 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Dương | 3.183,402 | 2.871,152 | 2.499,233 | | | | 30,250 | 341,669 | | | 312,250 | 15,613 | 15,613 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Giang | 2.592,321 | 2.329,571 | 1.909,208 | | | | 24,750 | 395,614 | | | 262,750 | 13,138 | 13,138 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Nguyên | 2.627,550 | 2.371,550 | 2.059,826 | | | | 24,000 | 287,724 | | | 256,000 | 12,800 | 12,800 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Phục | 2.747,858 | 2.450,358 | 2.027,244 | | | | 27,500 | 395,614 | | | 297,500 | 14,875 | 14,875 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Triều | 3.608,335 | 3.274,835 | 2.793,777 | | | | 31,500 | 449,558 | | | 333,500 | 16,675 | 16,675 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Đào | 3.328,529 | 2.995,029 | 2.513,970 | | | | 31,500 | 449,558 | | | 333,500 | 16,675 | 16,675 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Minh | 4.055,371 | 3.684,621 | 3.090,423 | | | | 36,750 | 557,448 | | | 370,750 | 18,538 | 18,538 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Lãnh | 2.370,094 | 2.135,344 | 1.824,870 | | | | 22,750 | 287,724 | | | 234,750 | 11,738 | 11,738 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Trì | 2.520,455 | 2.264,455 | 1.952,731 | | | | 24,000 | 287,724 | | | 256,000 | 12,800 | 12,800 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Định Bắc | 2.194,796 | 1.962,296 | 1.706,017 | | | | 22,500 | 233,779 | | | 232,500 | 11,625 | 11,625 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Định Nam | 1.863,828 | 1.642,578 | 1.387,549 | | | | 21,250 | 233,779 | | | 221,250 | 11,063 | 11,063 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Phú | 1.484,554 | 1.283,554 | 1.084,720 | | | | 19,000 | 179,834 | | | 201,000 | 10,050 | 10,050 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Quý | 3.353,773 | 3.020,273 | 2.539,215 | | | | 31,500 | 449,558 | | | 333,500 | 16,675 | 16,675 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Chánh | 1.615,347 | 1.394,097 | 1.139,068 | | | | 21,250 | 233,779 | | | 221,250 | 11,063 | 11,063 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Tú | 4.619,384 | 4.176,884 | 3.576,936 | | | | 42,500 | 557,448 | | | 442,500 | 22,125 | 22,125 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Sa | 2.761,806 | 2.464,306 | 2.041,192 | | | | 27,500 | 395,614 | | | 297,500 | 14,875 | 14,875 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Hải | 3.503,742 | 3.206,242 | 2.837,073 | | | | 27,500 | 341,669 | | | 297,500 | 14,875 | 14,875 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Quế | 2.261,024 | 2.026,274 | 1.715,800 | | | | 22,750 | 287,724 | | | 234,750 | 11,738 | 11,738 | | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình An | 3.632,168 | 3.298,668 | 2.817,610 | | | | 31,500 | 449,558 | | | 333,500 | 16,675 | 16,675 | | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----|----------------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|---------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | | | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | Trường Mẫu giáo Bình Trung | 3.771,607 | 3.380,857 | 2.894,548 | | | | 36,750 | | 449,558 | | | 390,750 | 19,538 | 19,538 | | |
| | Trường Mẫu giáo Bình Nam | 3.802,227 | 3.421,477 | 2.881,224 | | | | 36,750 | | 503,503 | | | 380,750 | 19,038 | 19,038 | | |
| | Trường Tiểu học Lương Thế Vinh | 4.684,418 | 4.205,543 | 4.083,723 | | | | 49,875 | | 71,945 | | | 478,875 | 23,944 | 23,944 | | |
| | Trường Tiểu học Trần Quốc Toản | 4.717,740 | 4.282,740 | 4.165,795 | | | | 45,000 | | 71,945 | | | 435,000 | 21,750 | 21,750 | | |
| | Trường Tiểu học Kim Đồng | 6.587,742 | 5.995,242 | 5.860,797 | | | | 62,500 | | 71,945 | | | 592,500 | 29,625 | 29,625 | | |
| | Trường Tiểu học Lê Văn Tám | 5.791,079 | 5.223,579 | 5.040,189 | | | | 57,500 | | 125,890 | | | 567,500 | 28,375 | 28,375 | | |
| | Trường Tiểu học Cao Bá Quát | 4.796,609 | 4.184,109 | 3.941,774 | | | | 62,500 | | 179,834 | | | 612,500 | 30,625 | 30,625 | | |
| | Trường Tiểu học Trưng Vương | 4.647,893 | 4.135,393 | 4.010,948 | | | | 52,500 | | 71,945 | | | 512,500 | 25,625 | 25,625 | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Trãi | 5.466,436 | 4.876,436 | 4.690,546 | | | | 60,000 | | 125,890 | | | 590,000 | 29,500 | 29,500 | | |
| | Trường Tiểu học Đoàn Bường | 3.586,983 | 3.178,983 | 3.065,038 | | | | 42,000 | | 71,945 | | | 408,000 | 20,400 | 20,400 | | |
| | Trường Tiểu học Lê Hồng Phong | 4.213,062 | 3.724,187 | 3.548,423 | | | | 49,875 | | 125,890 | | | 488,875 | 24,444 | 24,444 | | |
| | Trường Thạc Nguyễn T Minh Khai | 5.321,118 | 4.731,118 | 4.545,229 | | | | 60,000 | | 125,890 | | | 590,000 | 29,500 | 29,500 | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ | 7.086,070 | 6.361,070 | 6.106,235 | | | | 75,000 | | 179,834 | | | 725,000 | 36,250 | 36,250 | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh | 4.557,642 | 4.112,642 | 3.995,697 | | | | 45,000 | | 71,945 | | | 445,000 | 22,250 | 22,250 | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi | 4.555,334 | 4.110,334 | 3.993,389 | | | | 45,000 | | 71,945 | | | 445,000 | 22,250 | 22,250 | | |
| | Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng | 2.797,205 | 2.469,205 | 2.365,260 | | | | 32,000 | | 71,945 | | | 328,000 | 16,400 | 16,400 | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến | 4.503,044 | 4.027,794 | 3.908,599 | | | | 47,250 | | 71,945 | | | 475,250 | 23,763 | 23,763 | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Thành | 3.850,906 | 3.395,906 | 3.278,962 | | | | 45,000 | | 71,945 | | | 455,000 | 22,750 | 22,750 | | |
| | Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo | 3.355,666 | 2.988,166 | 2.878,721 | | | | 37,500 | | 71,945 | | | 367,500 | 18,375 | 18,375 | | |
| | Trường Tiểu học Phù Đổng | 6.964,655 | 6.234,655 | 6.015,765 | | | | 75,000 | | 143,890 | | | 730,000 | 36,500 | 36,500 | | |
| | Trường Tiểu học Trần Phú | 3.465,768 | 3.010,768 | 2.839,878 | | | | 45,000 | | 125,890 | | | 455,000 | 22,750 | 22,750 | | |
| | Trường Tiểu học Thái Phiên | 4.217,054 | 3.731,804 | 3.612,609 | | | | 47,250 | | 71,945 | | | 485,250 | 24,263 | 24,263 | | |
| | Trường Tiểu học Mạc Đình Chi | 3.880,207 | 3.462,207 | 3.348,262 | | | | 42,000 | | 71,945 | | | 418,000 | 20,900 | 20,900 | | |
| | Trường Tiểu học Lý Tự Trọng | 3.423,293 | 3.042,293 | 2.931,348 | | | | 39,000 | | 71,945 | | | 381,000 | 19,050 | 19,050 | | |
| | Trường Tiểu học Lê Lai | 3.758,422 | 3.303,422 | 3.186,478 | | | | 45,000 | | 71,945 | | | 455,000 | 22,750 | 22,750 | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | | |
|----------|---------------------------------|---|------------------------------------|-------------------|--|---|--|---|--|--------------------|--|--|---|---------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tình gián biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | | |
| | Trường Tiểu học Nguyễn Du | 5.067,226 | 4.554,726 | 4.430,282 | | | | | 52,500 | | 71,945 | | | 512,500 | 25,625 | 25,625 | | |
| | Trường Tiểu học Võ Thị Sáu | 4.996,724 | 4.531,474 | 4.412,279 | | | | | 47,250 | | 71,945 | | | 465,250 | 23,263 | 23,263 | | |
| | Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ | 7.189,915 | 6.454,915 | 6.254,026 | | | | | 75,000 | | 125,890 | | | 735,000 | 36,750 | 36,750 | | |
| | Chưa phân bổ | 39.913.803 | 39.513.803 | 39.263,803 | | | | | 250,000 | | | | | 400,000 | 20,000 | | | 20,000 |
| 4 | Sự nghiệp đào tạo | 405,000 | 405,000 | - | - | - | - | - | - | - | 405,000 | - | - | - | - | - | - | - |
| | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị | 405,000 | 405,000 | | | | | | | | Kinh phí đào tạo (C, 4) | 405,000 | | | | | | |
| | Chưa phân bổ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể | 40.762,006 | 29.061,997 | 24.842,991 | - | 2.533,920 | - | 1.541,086 | - | 144,000 | - | - | 11.700,009 | 585,000 | 276,250 | 308,750 | - | |
| | Văn phòng Huyện ủy | 10.759,012 | 7.224,012 | 6.084,712 | | 1.139,300 | | | | | | | 3.535,000 | 176,750 | 62,000 | 114,750 | | |
| | UBMT TQ VN huyện | 2.912,054 | 2.143,654 | 1.300,568 | | | | 843,086 | | | | | 768,400 | 38,420 | 13,420 | 25,000 | | |
| | Huyện Đoàn | 1.264,482 | 792,282 | 612,282 | | | | 180,000 | | | | | 472,200 | 23,610 | 7,110 | 16,500 | | |
| | Hội Phụ nữ | 1.166,901 | 769,601 | 769,601 | | | | | | | | | 397,300 | 19,865 | 8,865 | 11,000 | | |
| | Hội Nông dân | 983,670 | 661,470 | 661,470 | | | | | | | | | 322,200 | 16,110 | 7,110 | 9,000 | | |
| | Hội CC Bình | 688,287 | 482,087 | 482,087 | | | | | | | | | 206,200 | 10,310 | 5,310 | 5,000 | | |
| | Văn phòng HDND-UBND huyện | 7.098,350 | 4.715,246 | 3.120,626 | | 1.094,620 | | 500,000 | | | | | 2.383,104 | 119,155 | 35,905 | 83,250 | | |
| | Phòng Tư pháp | 1.099,790 | 822,489 | 678,489 | | | | | | KP tuyên truyền và | 144,000 | | 277,301 | 13,865 | 8,865 | 5,000 | | |
| | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 1.728,616 | 1.259,116 | 1.259,116 | | | | | | | | | 469,500 | 23,475 | 15,975 | 7,500 | | |
| | Phòng LĐTB&XH | 1.734,760 | 1.380,156 | 1.380,156 | | | | | | | | | 354,604 | 17,730 | 17,730 | | | |
| | Phòng Nội vụ | 1.986,742 | 1.537,242 | 1.237,242 | | 300,000 | | | | | | | 449,500 | 22,475 | 15,975 | 6,500 | | |
| | Phòng TN-MT | 1.387,063 | 1.103,563 | 1.103,563 | | | | | | | | | 283,500 | 14,175 | 14,175 | | | |
| | Thanh tra huyện | 1.281,495 | 1.029,095 | 1.011,095 | | | | 18,000 | | | | | 252,400 | 12,620 | 10,620 | 2,000 | | |
| | Phòng KTHT | 1.393,764 | 1.110,264 | 1.110,264 | | | | | | | | | 283,500 | 14,175 | 14,175 | | | |
| | Phòng VH TT | 1.013,200 | 695,900 | 695,900 | | | | | | | | | 317,300 | 15,865 | 8,865 | 7,000 | | |
| | Phòng NN&PTNT | 1.790,443 | 1.395,843 | 1.395,843 | | | | | | | | | 394,600 | 19,730 | 17,730 | 2,000 | | |
| | Phòng Giáo dục - Đào tạo | 1.264,977 | 1.016,577 | 1.016,577 | | | | | | | | | 248,400 | 12,420 | 12,420 | | | |
| | Hội Khuyến học | 137,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 35,000 | 1,750 | | 1,750 | | |
| | Hội người mù | 132,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Hội Người cao tuổi | 137,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 35,000 | 1,750 | | 1,750 | | |
| | Hội nam nhân chất độc da cam | 132,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Hội Thanh niên xung phong | 132,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Hội Chữ thập đỏ | 137,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 35,000 | 1,750 | | 1,750 | | |
| | Hội Từ yếu nước | 132,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Hội Đồng y | 132,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Hội Luật gia | 132,600 | 102,600 | 102,600 | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Chưa phân bổ | - | - | - | | | | | | | | | - | - | - | - | - | |
| 6 | Sự nghiệp Quốc phòng | 10.129,900 | 9.155,000 | - | - | 9.155,000 | - | - | - | - | - | - | 974,900 | 48,745 | - | 48,745 | - | |
| | BCH Quân sự | 10.129,900 | 9.155,000 | | | 9.155,000 | | | | | | | 974,900 | 48,745 | | 48,745 | | |
| | Chưa phân bổ | - | - | - | | - | | - | | | | | - | - | - | - | - | |
| 7 | Sự nghiệp Kinh tế | 16.670,873 | 7.120,975 | 2.380,185 | - | - | - | 4.740,790 | - | - | - | - | 9.549,898 | 477,495 | 18,747 | 46,100 | 412,648 | |
| | Văn phòng HDND-UBND huyện | 199,790 | 199,790 | | | | | 199,790 | | | | | - | - | - | - | - | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|-----------|---|---|------------------------------------|----------------|--|---|--|---|--|---------|--|--|---|---------------------------------|---------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tính gián biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| | Phòng TN-MT | 1.000,000 | 1.000,000 | | | | 1.000,000 | | | | | - | - | | | | |
| | Phòng KTHH | 3.541,000 | 3.541,000 | | | | 3.541,000 | | | | | - | - | | | | |
| | Phòng NN&PTNT | 200,000 | - | | | | | | | | | 200,000 | 10,000 | | 10,000 | | |
| | Trung tâm KTNT | 2.438,242 | 1.654,342 | 1.654,342 | | | | | | | | 783,900 | 39,195 | 13,095 | 26,100 | | |
| | Trung tâm PTQĐ&CN-DV | 821,149 | 708,109 | 708,109 | | | | | | | | 113,040 | 5,652 | 5,652 | | | |
| | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị | 17,734 | 17,734 | 17,734 | | | | | | | | - | - | | | | |
| | Văn phòng Điều phối NTM | 200,000 | - | | | | | | | | | 200,000 | 10,000 | | 10,000 | | |
| | Chưa phân bổ | 8.252,958 | | | | | | | | | | 8.252,958 | 412,648 | | | | 412,648 |
| | <i>Kinh phí quy hoạch</i> | 553,905 | | | | | | | | | | 553,905 | 27,695 | | | | 27,695 |
| | <i>Khuyến khích nông nghiệp-phát triển nông thôn (các đề án về NN và kinh phí mua Vắcxin)</i> | 331,831 | | | | | | | | | | 331,831 | 16,592 | | | | 16,592 |
| | <i>Đổi ứng các CTMTQG (NTM, giảm nghèo) nguồn SN</i> | 1.994,182 | | | | | | | | | | 1.994,182 | 99,709 | | | | 99,709 |
| | <i>Đề án tích tụ ruộng đất</i> | 656,264 | | | | | | | | | | 656,264 | 32,813 | | | | 32,813 |
| | <i>Đề án Vùng tây</i> | 153,150 | | | | | | | | | | 153,150 | 7,658 | | | | 7,658 |
| | <i>Đề án phân loại, giảm thiểu rác thải tại nguồn</i> | 500,000 | | | | | | | | | | 500,000 | 25,000 | | | | 25,000 |
| | <i>Đề án PT CN TT xây dựng chính quyền số</i> | 500,000 | | | | | | | | | | 500,000 | 25,000 | | | | 25,000 |
| | <i>Đề án Văn hóa</i> | 1.091,640 | | | | | | | | | | 1.091,640 | 54,582 | | | | 54,582 |
| | <i>Trang trí tết Nguyên đán</i> | 20,000 | | | | | | | | | | 20,000 | 1,000 | | | | 1,000 |
| | <i>SNKT khác</i> | 2.451,985 | | | | | | | | | | 2.451,985 | 122,599 | | | | 122,599 |
| 8 | Sự nghiệp Môi trường | 1.312,800 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.312,800 | 65,640 | - | 23,500 | - | 42,140 |
| | Hội Phụ nữ | 30,000 | - | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Phòng TN-MT | 410,000 | - | | | | | | | | | 410,000 | 20,500 | | 20,500 | | |
| | Công An huyện | 30,000 | - | | | | | | | | | 30,000 | 1,500 | | 1,500 | | |
| | Chưa phân bổ | 842,800 | | | | | | | | | | 842,800 | 42,140 | | | | 42,140 |
| 9 | Sự nghiệp v tế | 12.887,240 | 12.802,240 | - | - | 12.802,240 | - | - | - | - | - | 85,000 | 4,250 | - | - | - | 4,250 |
| | Phòng LĐTB&XH | 12.802,240 | 12.802,240 | | | 12.802,240 | | | | | | - | - | | | | |
| | Chưa phân bổ | 85,000 | - | | | | | | | | | 85,000 | 4,250 | | | | 4,250 |
| 10 | Sự nghiệp Phát thanh truyền hình | 1.320,111 | 860,791 | 860,791 | - | - | - | - | - | - | - | 459,320 | 22,966 | 7,416 | 13,500 | - | 2,050 |
| | Trung tâm VHHT-PTTH | 1.279,111 | 860,791 | 860,791 | | | | | | | | 418,320 | 20,916 | 7,416 | 13,500 | | |
| | Chưa phân bổ | 41,000 | - | | | | | | | | | 41,000 | 2,050 | | | | 2,050 |
| 11 | Sự nghiệp TĐTT | 766,176 | 605,136 | 335,136 | - | - | 270,000 | - | - | - | - | 161,040 | 8,052 | 2,952 | - | - | 5,100 |
| | Trung tâm VHHT-PTTH | 664,176 | 605,136 | 335,136 | | | 270,000 | | | | | 59,040 | 2,952 | 2,952 | | | |
| | Chưa phân bổ | 102,000 | - | | | | | | | | | 102,000 | 5,100 | | | | 5,100 |
| 12 | Sự nghiệp VHHT | 1.725,444 | 837,954 | 587,954 | - | 250,000 | - | - | - | - | - | 887,490 | 44,374 | 4,464 | 27,000 | - | 12,911 |
| | Trung tâm VHHT-PTTH | 1.217,234 | 587,954 | 587,954 | | | | | | | | 629,280 | 31,464 | 4,464 | 27,000 | | |
| | Phòng VHHT | 250,000 | 250,000 | | | 250,000 | | | | | | - | - | | | | |
| | Chưa phân bổ | 258,210 | - | | | | | | | | | 258,210 | 12,911 | | | | 12,911 |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----|--------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|---|-----------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| 13 | Sự nghiệp chi khác | 100,114 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,114 | 5,006 | - | - | 5,006 |
| | Chưa phân bổ | 100,114 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 100,114 | 5,006 | - | - | 5,006 |
| II | CẤP XÃ | 190.876,312 | 156.644,674 | 89.333,909 | 4.961,811 | - | - | 30.635,222 | 8.413,177 | 1.770,000 | 21.530,555 | 34.231,638 | 1.711,582 | 1.326,688 | 384,894 | - | - |
| I | Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể | 140.769,561 | 114.235,802 | 89.333,909 | - | - | - | 7.920,000 | 60,000 | 1.770,000 | 15.151,893 | 26.533,759 | 1.326,688 | 1.326,688 | - | - | - |
| | Hà Lam | 7.864,711 | 5.636,619 | 5.196,619 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 2.228,092 | 111,405 | 111,405 | | | |
| | Bình Dương | 6.378,997 | 4.501,905 | 4.061,905 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 1.877,092 | 93,855 | 93,855 | | | |
| | Bình Giang | 6.378,203 | 4.501,111 | 4.061,111 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 1.877,092 | 93,855 | 93,855 | | | |
| | Bình Triều | 5.969,363 | 5.024,198 | 3.726,938 | | | | 360,000 | | 80,000 | 857,260 | 945,165 | 47,258 | 47,258 | | | |
| | Bình Đào | 5.989,313 | 4.186,888 | 3.746,888 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 1.802,425 | 90,121 | 90,121 | | | |
| | Bình Minh | 6.152,554 | 4.310,735 | 3.870,735 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 1.841,819 | 92,091 | 92,091 | | | |
| | Bình Hải | 6.278,176 | 4.402,157 | 3.962,157 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 1.876,019 | 93,801 | 93,801 | | | |
| | Bình Nam | 6.898,290 | 5.751,325 | 4.453,571 | | | | 360,000 | | 80,000 | 857,754 | 1.146,965 | 57,348 | 57,348 | | | |
| | Bình Sa | 6.573,645 | 5.730,353 | 4.222,353 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.068,000 | 843,292 | 42,165 | 42,165 | | | |
| | Bình Phục | 5.998,749 | 4.256,324 | 3.756,324 | | | | 360,000 | Làm điểm các sự kiện như: Phát động tháng Thanh Niên, Ra mắt LL ANTT cơ sở, Tặng quà tháng nhân đạo và Ngày Quốc tế Thiếu Nhi 1/6 | 60,000 | 80,000 | 1.742,425 | 87,121 | 87,121 | | | |
| | Bình Nguyễn | 5.992,229 | 4.189,804 | 3.739,804 | | | | 360,000 | | 90,000 | | 1.802,425 | 90,121 | 90,121 | | | |
| | Bình Tú | 7.508,698 | 7.015,699 | 4.920,879 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.654,820 | 492,999 | 24,650 | 24,650 | | | |
| | Bình Trung | 7.250,112 | 6.305,193 | 4.741,493 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.123,700 | 944,919 | 47,246 | 47,246 | | | |
| | Bình An | 7.260,937 | 6.235,588 | 4.751,245 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.044,343 | 1.025,349 | 51,267 | 51,267 | | | |
| | Bình Quế | 5.907,429 | 4.105,004 | 3.665,004 | | | | 360,000 | | 80,000 | | 1.802,425 | 90,121 | 90,121 | | | |
| | Bình Chánh | 5.943,863 | 5.585,656 | 3.701,438 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.444,218 | 358,207 | 17,910 | 17,910 | | | |
| | Bình Phú | 5.906,543 | 5.581,548 | 3.647,618 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.493,930 | 324,995 | 16,250 | 16,250 | | | |
| | Bình Quý | 6.951,458 | 5.923,709 | 4.522,039 | | | | 360,000 | | 80,000 | 961,670 | 1.027,749 | 51,387 | 51,387 | | | |
| | Bình Định Bắc | 5.760,737 | 5.236,910 | 3.552,512 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.244,398 | 523,827 | 26,191 | 26,191 | | | |
| | Bình Định Nam | 5.729,259 | 4.745,034 | 3.521,034 | | | | 360,000 | | 80,000 | 784,000 | 984,225 | 49,211 | 49,211 | | | |
| | Bình Trị | 5.725,235 | 5.467,560 | 3.517,010 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.510,550 | 257,675 | 12,884 | 12,884 | | | |
| | Bình Lãnh | 6.351,053 | 5.542,478 | 3.995,228 | | | | 360,000 | | 80,000 | 1.107,250 | 808,575 | 40,429 | 40,429 | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục | 792,000 | 275,410 | - | - | - | - | - | 72,000 | - | 203,410 | 516,590 | 25,830 | - | 25,830 | - | - |
| | Hà Lam | 36,000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 36,000 | 1,800 | - | 1,800 | - | - |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | | | |
|----------|-----------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|---|---------|--|--|---|---------------------------------|----------------|--------------------|--------------------|---------------|--|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ | | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | | | |
| | Bình Dương | 36,000 | 36,000 | | | | | | Chi điều tra phổ cập giáo dục, tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi, mua sắm hệ thống loa phục vụ trường Mẫu giáo | 36,000 | | | - | - | - | | | | |
| | Bình Giang | 36,000 | - | | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | |
| | Bình Triều | 36,000 | - | | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | |
| | Bình Đảo | 36,000 | - | | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | |
| | Bình Minh | 36,000 | - | | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | |
| | Bình Hải | 36,000 | - | | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | |
| | Bình Nam | 36,000 | 36,000 | | | | | | Mua sắm thiết bị dạy học trường Mẫu Giáo | 36,000 | | | - | - | | - | | | |
| | Bình Sa | 36,000 | 36,000 | | | | | | | | | 36,000 | - | - | | - | | | |
| | Bình Phục | 36,000 | - | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | | |
| | Bình Nguyễn | 36,000 | - | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | | |
| | Bình Tú | 36,000 | 25,000 | | | | | | | | | 25,000 | 11,000 | 0,550 | | 0,550 | | | |
| | Bình Trung | 36,000 | 19,000 | | | | | | | | | 19,000 | 17,000 | 0,850 | | 0,850 | | | |
| | Bình An | 36,000 | - | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | | |
| | Bình Quế | 36,000 | 36,000 | | | | | | Chi phổ cập giáo dục | | | 36,000 | - | - | | - | | | |
| | Bình Chánh | 36,000 | - | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | | |
| | Bình Phú | 36,000 | 9,000 | | | | | | | | | 9,000 | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | | |
| | Bình Quý | 36,000 | 5,000 | | | | | | | | | 5,000 | 31,000 | 1,550 | | 1,550 | | | |
| | Bình Định Bắc | 36,000 | 28,000 | | | | | | | | | 28,000 | 8,000 | 0,400 | | 0,400 | | | |
| | Bình Định Nam | 36,000 | 36,000 | | | | | | | | | 36,000 | - | - | | - | | | |
| | Bình Trị | 36,000 | 9,410 | | | | | | | | | 9,410 | 26,590 | 1,330 | | 1,330 | | | |
| | Bình Lành | 36,000 | - | | | | | | | | | 36,000 | 1,800 | | 1,800 | | | | |
| 3 | Sự nghiệp y tế | 1.425,887 | 1.126,229 | | | 831,887 | | | | | | 39,173 | | 255,169 | 299,658 | 14,983 | | 14,983 | |
| | Hà Lam | 97,632 | 70,632 | | | 70,632 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | | |
| | Bình Dương | 58,392 | 58,392 | | | 31,392 | | | | | | 27,000 | | | | | | | |
| | Bình Giang | 58,392 | 31,392 | | | 31,392 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | | |
| | Bình Triều | 58,392 | 50,142 | | | 31,392 | | | | | | 18,750 | 8,250 | 0,413 | | 0,413 | | | |
| | Bình Đảo | 58,392 | 31,392 | | | 31,392 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | | |
| | Bình Minh | 50,544 | 23,544 | | | 23,544 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----------|------------------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|----------------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| | Bình Hải | 58,392 | 31,392 | | 31,392 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | |
| | Bình Nam | 74,088 | 59,261 | | 47,088 | | | | Kiểm tra an toàn thực phẩm, khám bệnh người cao tuổi, chăm sóc sức khỏe học sinh | 12,173 | | 14,827 | 0,741 | | 0,741 | | |
| | Bình Sa | 66,240 | 61,240 | | 39,240 | | | | | | 22,000 | 5,000 | 0,250 | | 0,250 | | |
| | Bình Phúc | 58,392 | 31,392 | | 31,392 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | |
| | Bình Nguyễn | 58,392 | 31,392 | | 31,392 | | | | | | | 27,000 | 1,350 | | 1,350 | | |
| | Bình Tú | 89,783 | 86,783 | | 62,783 | | | | | | 24,000 | 3,000 | 0,150 | | 0,150 | | |
| | Bình Trung | 81,936 | 81,336 | | 54,936 | | | | | | 26,400 | 0,600 | 0,030 | | 0,030 | | |
| | Bình An | 81,936 | 68,516 | | 54,936 | | | | | | 13,580 | 13,420 | 0,671 | | 0,671 | | |
| | Bình Quế | 58,392 | 50,392 | | 31,392 | | | | | | 19,000 | 8,000 | 0,400 | | 0,400 | | |
| | Bình Chánh | 58,392 | 53,392 | | 31,392 | | | | | | 22,000 | 5,000 | 0,250 | | 0,250 | | |
| | Bình Phú | 58,392 | 57,352 | | 31,392 | | | | | | 25,960 | 1,040 | 0,052 | | 0,052 | | |
| | Bình Quý | 74,088 | 54,598 | | 47,088 | | | | | | 7,510 | 19,490 | 0,975 | | 0,975 | | |
| | Bình Định Bắc | 50,544 | 38,423 | | 23,544 | | | | | | 14,879 | 12,121 | 0,606 | | 0,606 | | |
| | Bình Định Nam | 50,544 | 50,544 | | 23,544 | | | | | | 27,000 | - | - | | - | | |
| | Bình Trị | 50,544 | 45,894 | | 23,544 | | | | | | 22,350 | 4,650 | 0,233 | | 0,233 | | |
| | Bình Lãnh | 74,088 | 58,828 | | 47,088 | | | | | | 11,740 | 15,260 | 0,763 | | 0,763 | | |
| 4 | Sự nghiệp văn hoá thông tin | 2.701,600 | 2.089,148 | - | - | - | - | 250,000 | | 664,598 | - | 1.174,550 | 612,452 | 30,623 | - | 30,623 | - |
| | Hà Lam | 129,600 | 129,600 | | | | | | Chi trang trí tết và các ngày lễ, chi đơn băng di tích LS, chi hội thi văn nghệ nghề nghiệp, triển lãm trưng bày | 129,600 | | - | - | | - | | |
| | Bình Dương | 108,000 | 108,000 | | | | | | Chi tổ chức Lễ Kỷ niệm 60 năm giải phóng quê hương | 108,000 | | - | - | | - | | |
| | Bình Giang | 108,000 | 108,000 | | | | | | Chi in băng rôn, market truyền, chi tổ chức lễ hội đua thuyền thống hàng năm | | 108,000 | - | - | | - | | |
| | Bình Triều | 108,000 | 79,800 | | | | | | | | 79,800 | 28,200 | 1,410 | | 1,410 | | |
| | Bình Đảo | 108,000 | - | | | | | | | | | 108,000 | 5,400 | | 5,400 | | |
| | Bình Minh | 108,000 | - | | | | | | | | | 108,000 | 5,400 | | 5,400 | | |
| | Bình Hải | 108,000 | 60,000 | | | | | | | | 60,000 | 48,000 | 2,400 | | 2,400 | | |
| | Bình Nam | 113,400 | 102,998 | | | | | | Chi hoạt động văn hóa, sơn tường rào NTLS, trang trí các ngày lễ, etc... | 102,998 | | 10,402 | 0,520 | | 0,520 | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----------|-----------------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|---------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | Bình Sa | 108,000 | 108,000 | | | | | | | | 108,000 | - | - | - | - | - | |
| | Bình Phục | 108,000 | 108,000 | | | | | Tham gia VN quân chủng huyện và các sự kiện làm điểm tại xã Bình Phục | 108,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Nguyễn | 108,000 | - | | | | | | | | 108,000 | 5,400 | - | 5,400 | - | - | |
| | Bình Tú | 264,200 | 264,200 | | | | | Tham gia các giải đấu tại huyện, hoạt động lễ | 140,000 | | 124,200 | - | - | - | - | - | |
| | Bình Trung | 118,800 | 72,600 | | | | | | | | 72,600 | 46,200 | 2,310 | - | 2,310 | - | |
| | Bình An | 118,800 | 117,580 | | | | | | | | 117,580 | 1,220 | 0,061 | - | 0,061 | - | |
| | Bình Quế | 108,000 | 44,000 | | | | | | | | 44,000 | 64,000 | 3,200 | - | 3,200 | - | |
| | Bình Chánh | 218,000 | 218,000 | | | | | Lễ 40 năm thành lập xã | 110,000 | 108,000 | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Phú | 108,000 | 108,000 | | | | | Lễ 60 năm giải phóng Hà Châu- An Lý, đón nhân di tích cấp tỉnh | 108,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Quý | 113,400 | 107,020 | | | | | | | | 107,020 | 6,380 | 0,319 | - | 0,319 | - | |
| | Bình Định Bắc | 108,000 | 48,550 | | | | | | | | 48,550 | 59,450 | 2,973 | - | 2,973 | - | |
| | Bình Định Nam | 108,000 | 108,000 | | | | | | | | 108,000 | - | - | - | - | - | |
| | Bình Trị | 108,000 | 85,570 | | | | | | | | 85,570 | 22,430 | 1,122 | - | 1,122 | - | |
| | Bình Lãnh | 113,400 | 111,230 | | | | | | | | 111,230 | 2,170 | 0,109 | - | 0,109 | - | |
| 5 | Sự nghiệp thể dục thể thao | 1.634,400 | 1.509,858 | | | | | | | | 1.436,658 | 73,200 | 124,542 | 6,227 | - | 6,227 | - |
| | Hà Lam | 86,400 | 86,400 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 86,400 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Dương | 72,000 | 70,800 | | | | | Chi tổ chức đại hội TDTT xã, tham gia các giải TDTT tại huyện | 70,800 | | | 1,200 | 0,060 | - | 0,060 | - | |
| | Bình Giang | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Triều | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Đảo | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Minh | 72,000 | - | | | | | | | | 72,000 | 3,600 | - | 3,600 | - | - | |
| | Bình Hải | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Nam | 75,600 | 72,548 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,548 | | | 3,052 | 0,153 | - | 0,153 | - | |
| | Bình Sa | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Phục | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Nguyễn | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Tú | 82,800 | 82,800 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 82,800 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Trung | 79,200 | 73,200 | | | | | | | | 73,200 | 6,000 | 0,300 | - | 0,300 | - | |
| | Bình An | 79,200 | 73,220 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 73,220 | | | 5,980 | 0,299 | - | 0,299 | - | |
| | Bình Quế | 72,000 | 57,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 57,000 | | | 15,000 | 0,750 | - | 0,750 | - | |
| | Bình Chánh | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Phú | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Quý | 75,600 | 75,600 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 75,600 | | | - | - | - | - | - | |
| | Bình Định Bắc | 72,000 | 63,370 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 63,370 | | | 8,630 | 0,432 | - | 0,432 | - | |
| | Bình Định Nam | 72,000 | 72,000 | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 72,000 | | | - | - | - | - | - | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----------|---|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|----------------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | Bình Trị | 72,000 | 59,320 | | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 59,320 | | 12,680 | 0,634 | 0,634 | | | |
| | Bình Lãnh | 75,600 | 75,600 | | | | | | Đại hội thể dục thể thao | 75,600 | | - | - | - | | | |
| 6 | Sự nghiệp phát thanh - truyền hình | 1.634,400 | 770,900 | - | - | - | - | - | | 233,500 | - | 537,400 | 863,500 | 43,175 | - | 43,175 | - |
| | Hà Lam | 86,400 | - | | | | | | | | | 86,400 | 4,320 | 4,320 | | | |
| | Bình Dương | 72,000 | 72,000 | | | | | | Chi nâng cấp, sửa chữa đài truyền thanh xã | 72,000 | | - | - | - | | | |
| | Bình Giang | 72,000 | - | | | | | | | | | 72,000 | 3,600 | 3,600 | | | |
| | Bình Triều | 72,000 | 49,480 | | | | | | | | 49,480 | 22,520 | 1,126 | 1,126 | | | |
| | Bình Đào | 72,000 | - | | | | | | | | | 72,000 | 3,600 | 3,600 | | | |
| | Bình Minh | 72,000 | - | | | | | | | | | 72,000 | 3,600 | 3,600 | | | |
| | Bình Hải | 72,000 | - | | | | | | | | | 72,000 | 3,600 | 3,600 | | | |
| | Bình Nam | 75,600 | 22,000 | | | | | | Chi trả tiền điện bất các cụm loa, mua sắm sơ số vật chất phục vụ đài truyền thanh | 22,000 | | 53,600 | 2,680 | 2,680 | | | |
| | Bình Sa | 72,000 | 72,000 | | | | | | | | 72,000 | - | - | - | | | |
| | Bình Phục | 72,000 | 72,000 | | | | | | Sửa chữa loa truyền thanh | 72,000 | | - | - | - | | | |
| | Bình Nguyễn | 72,000 | - | | | | | | | | | 72,000 | 3,600 | 3,600 | | | |
| | Bình Tú | 82,800 | 62,000 | | | | | | | | 62,000 | 20,800 | 1,040 | 1,040 | | | |
| | Bình Trung | 79,200 | 35,500 | | | | | | | | 35,500 | 43,700 | 2,185 | 2,185 | | | |
| | Bình An | 79,200 | 13,100 | | | | | | | | 13,100 | 66,100 | 3,305 | 3,305 | | | |
| | Bình Quế | 72,000 | 47,000 | | | | | | | | 47,000 | 25,000 | 1,250 | 1,250 | | | |
| | Bình Chánh | 72,000 | 67,500 | | | | | | Cum đài truyền thanh thông minh IP | 67,500 | | 4,500 | 0,225 | 0,225 | | | |
| | Bình Phú | 72,000 | 32,000 | | | | | | | | 32,000 | 40,000 | 2,000 | 2,000 | | | |
| | Bình Quý | 75,600 | 11,230 | | | | | | | | 11,230 | 64,370 | 3,219 | 3,219 | | | |
| | Bình Định Bắc | 72,000 | 69,990 | | | | | | | | 69,990 | 2,010 | 0,101 | 0,101 | | | |
| | Bình Định Nam | 72,000 | 72,000 | | | | | | | | 72,000 | - | - | - | | | |
| | Bình Trị | 72,000 | 28,000 | | | | | | | | 28,000 | 44,000 | 2,200 | 2,200 | | | |
| | Bình Lãnh | 75,600 | 45,100 | | | | | | | | 45,100 | 30,500 | 1,525 | 1,525 | | | |
| 7 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | 4.023,396 | 2.728,271 | - | 1.980,396 | - | - | - | | 172,350 | - | 575,525 | 1.295,125 | 64,756 | - | 64,756 | - |
| | Hà Lam | 177,552 | 69,552 | | 69,552 | | | | | | | 108,000 | 5,400 | 5,400 | | | |
| | Bình Dương | 439,956 | 439,956 | | 349,956 | | | | Chi viếng hương NTLS xã, Chi thăm tặng quà cho đối tượng có công cách mạng gặp khó khăn, chi mua hoa, nhàn đặt tại mộ liệt sĩ xã | 90,000 | | - | - | - | | | |
| | Bình Giang | 303,048 | 213,048 | | 213,048 | | | | | | | 90,000 | 4,500 | 4,500 | | | |
| | Bình Triều | 126,972 | 81,802 | | 36,972 | | | | | | 44,830 | 45,170 | 2,259 | 2,259 | | | |
| | Bình Đào | 124,776 | 34,776 | | 34,776 | | | | | | | 90,000 | 4,500 | 4,500 | | | |
| | Bình Minh | 163,944 | 73,944 | | 73,944 | | | | | | | 90,000 | 4,500 | 4,500 | | | |
| | Bình Hải | 196,524 | 106,524 | | 106,524 | | | | | | | 90,000 | 4,500 | 4,500 | | | |
| | Bình Nam | 131,472 | 119,322 | | 36,972 | | | | Chi chỉnh trang NTLS, chi hoạt động chính sách NCC và xã hội | 82,350 | | 12,150 | 0,608 | 0,608 | | | |
| | Bình Sa | 194,328 | 104,328 | | 104,328 | | | | | | | 90,000 | 4,500 | 4,500 | | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|----------|--------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|---|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| | Bình Phước | 159.552 | 69.552 | | 69.552 | | | | | | | 90.000 | 4.500 | | 4.500 | | |
| | Bình Nguyễn | 90.000 | - | | - | | | | | | | 90.000 | 4.500 | | 4.500 | | |
| | Bình Tú | 212.220 | 196.720 | | 108.720 | | | | | | 88.000 | 15.500 | 0,775 | | 0,775 | | |
| | Bình Trung | 168.552 | 112.752 | | 69.552 | | | | | | 43.200 | 55.800 | 2,790 | | 2,790 | | |
| | Bình An | 99.000 | 25.520 | | - | | | | | | 25.520 | 73.480 | 3,674 | | 3,674 | | |
| | Bình Quế | 159.552 | 108.552 | | 69.552 | | | | | | 39.000 | 51.000 | 2,550 | | 2,550 | | |
| | Bình Chánh | 161.748 | 146.448 | | 71.748 | | | | | | 74.700 | 15.300 | 0,765 | | 0,765 | | |
| | Bình Phú | 229.104 | 189.104 | | 139.104 | | | | | | 50.000 | 40.000 | 2,000 | | 2,000 | | |
| | Bình Quý | 129.276 | 58.066 | | 34.776 | | | | | | 23.290 | 71.210 | 3,561 | | 3,561 | | |
| | Bình Định Bắc | 198.720 | 150.285 | | 108.720 | | | | | | 41.565 | 48.435 | 2,422 | | 2,422 | | |
| | Bình Định Nam | 126.972 | 109.972 | | 36.972 | | | | | | 73.000 | 17.000 | 0,850 | | 0,850 | | |
| | Bình Trị | 335.628 | 276.658 | | 245.628 | | | | | | 31.030 | 58.970 | 2,949 | | 2,949 | | |
| | Bình Lãnh | 94.500 | 41.390 | | - | | | | | | 41.390 | 53.110 | 2,656 | | 2,656 | | |
| 8 | Chỉ an ninh | 3.642,628 | 3.109,818 | - | 2.149,528 | - | - | - | - | 342,900 | - | 617,390 | 532,810 | 26,641 | - | 26,641 | |
| | Hà Lam | 492,892 | 492,892 | | 414,592 | | | | | Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát tuần tra đêm và kiểm tra công tác PCCC, hỗ trợ ra mắt tổ ANTT | 78,300 | | | | | | |
| | Bình Dương | 140,652 | 140,652 | | 73,152 | | | | | Chi tuần tra đêm bảo vệ an ninh trật tự, chi tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc | 67,500 | | | | | | |
| | Bình Giang | 140,652 | 140,652 | | 73,152 | | | | | Chi đảm bảo an ninh trật tự | 67,500 | | | | | | |
| | Bình Triều | 137,952 | 116,702 | | 73,152 | | | | | | | 43,550 | 21,250 | 1,063 | | 1,063 | |
| | Bình Đào | 137,952 | 73,152 | | 73,152 | | | | | | | | 64,800 | 3,240 | | 3,240 | |
| | Bình Minh | 125,364 | 57,864 | | 57,864 | | | | | | | | 67,500 | 3,375 | | 3,375 | |
| | Bình Hải | 140,652 | 73,152 | | 73,152 | | | | | | | | 67,500 | 3,375 | | 3,375 | |
| | Bình Nam | 173,928 | 103,728 | | 103,728 | | | | | KP tổ BVANTT-KP BV khoản sin, ANTT | | | 70,200 | 3,510 | | 3,510 | |
| | Bình Sa | 155,940 | 155,940 | | 88,440 | | | | | | | 67,500 | | | | | |
| | Bình Phước | 137,952 | 73,152 | | 73,152 | | | | | | | | 64,800 | 3,240 | | 3,240 | |
| | Bình Nguyễn | 137,952 | 73,152 | | 73,152 | | | | | | | | 64,800 | 3,240 | | 3,240 | |
| | Bình Tú | 209,904 | 194,904 | | 134,304 | | | | | | | 60,600 | 15,000 | 0,750 | | 0,750 | |
| | Bình Trung | 191,916 | 183,516 | | 119,016 | | | | | | | 64,500 | 8,400 | 0,420 | | 0,420 | |
| | Bình An | 191,916 | 191,916 | | 119,016 | | | | | | | 72,900 | | | | | |
| | Bình Quế | 137,952 | 106,152 | | 73,152 | | | | | | | 33,000 | 31,800 | 1,590 | | 1,590 | |
| | Bình Chánh | 137,952 | 137,952 | | 73,152 | | | | | Trực, phòng chống tội phạm | 64,800 | | | | | | |
| | Bình Phú | 137,952 | 137,952 | | 73,152 | | | | | Chỉ trực, tuyên truyền | 64,800 | | | | | | |
| | Bình Quý | 173,928 | 154,568 | | 103,728 | | | | | | | 50,840 | 19,360 | 0,968 | | 0,968 | |
| | Bình Định Bắc | 122,664 | 122,664 | | 57,864 | | | | | | | 64,800 | | | | | |
| | Bình Định Nam | 122,664 | 122,664 | | 57,864 | | | | | | | 64,800 | | | | | |
| | Bình Trị | 122,664 | 101,564 | | 57,864 | | | | | | | 43,700 | 21,100 | 1,055 | | 1,055 | |
| | Bình Lãnh | 171,228 | 154,928 | | 103,728 | | | | | | | 51,200 | 16,300 | 0,815 | | 0,815 | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | |
|-----------|---------------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|---|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tình gián biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | | | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| 9 | Chi quốc phòng | 1.494.600 | 1.392.920 | - | - | - | - | - | - | 1.258.800 | - | 134.120 | 101.680 | 5.084 | - | 5.084 | - |
| | Hà Lam | 79.800 | 79.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 79.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Dương | 67.500 | 67.500 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 67.500 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Giang | 67.500 | 67.500 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 67.500 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Triều | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Đào | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Minh | 67.500 | 67.500 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 67.500 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Hải | 67.500 | 67.500 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 67.500 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Nam | 70.200 | 12.000 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 12.000 | | 58.200 | 2.910 | | 2.910 | |
| | Bình Sa | 67.500 | 67.500 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 67.500 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Phục | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Nguyễn | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Tú | 75.600 | 52.300 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 52.300 | | 23.300 | 1.165 | | 1.165 | |
| | Bình Trung | 72.900 | 69.400 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 69.400 | | 3.500 | 0.175 | | 0.175 | |
| | Bình An | 72.900 | 72.900 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 72.900 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Quế | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Chánh | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Phú | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Quý | 70.200 | 68.122 | | | | | | | Thuế bảo kê về tình, thuế bao cấp truyền hình, Sửa chữa thiết bị CNTT | 68.122 | | 2.078 | 0,104 | | 0,104 | |
| | Bình Định Bắc | 64.800 | 61,328 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 61,328 | | 3,472 | 0,174 | | 0,174 | |
| | Bình Định Nam | 64.800 | 64.800 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64.800 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Trị | 64.800 | 64,720 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 64,720 | | 0,080 | 0,004 | | 0,004 | |
| | Bình Lãnh | 67.500 | 56,450 | | | | | | | Nhiệm vụ Quốc phòng | 56,450 | | 11,050 | 0,553 | | 0,553 | |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường | 3.905.000 | 3.329.078 | - | - | - | - | - | - | 3.329.078 | - | - | 575.922 | 28.796 | - | 28.796 | - |
| | Hà Lam | 310.000 | 310.000 | | | | | | | Chi trả tiền thu gom, vận chuyển rác thải và xử lý rác thải kênh | 310.000 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Dương | 190.000 | 190.000 | | | | | | | Chi trả tiền thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt | 190.000 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Giang | 200.000 | 200.000 | | | | | | | Chi trả tiền thu gom rác thải | 200.000 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Triều | 210.000 | 203,930 | | | | | | | Chi trả tiền thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt | 203,930 | | 6,070 | 0,304 | | 0,304 | |
| | Bình Đào | 170.000 | 170.000 | | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 170.000 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Minh | 235.000 | - | | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | - | | 235,000 | 11,750 | | 11,750 | |
| | Bình Hải | 130.000 | 130.000 | | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 130.000 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Nam | 145.000 | 140,183 | | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 140,183 | | 4,817 | 0,241 | | 0,241 | |
| | Bình Sa | 180.000 | 180.000 | | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 180.000 | | - | - | - | - | - |
| | Bình Phục | 170.000 | 170.000 | | | | | | | Trả nợ Cty Môi trường | 170.000 | | - | - | - | - | - |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | | |
|-----------|------------------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|----------------|--|--|---|---------------------------------|--------------|--------------------|--------------------|--|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | | | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ | |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | | |
| | Bình Nguyên | 165.000 | - | | | | | | | | | 165.000 | 8.250 | | 8.250 | | | |
| | Bình Tú | 230.000 | 214.000 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 214.000 | | 16.000 | 0.800 | | 0.800 | | | |
| | Bình Trung | 240.000 | 235.700 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 235.700 | | 4.300 | 0.215 | | 0.215 | | | |
| | Bình An | 205.000 | 180.085 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 180.085 | | 24.915 | 1.246 | | 1.246 | | | |
| | Bình Quế | 120.000 | 120.000 | | | | | | Phân loại rác thải | 120.000 | | - | - | | - | | | |
| | Bình Chánh | 110.000 | 110.000 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 110.000 | | - | - | | - | | | |
| | Bình Phú | 105.000 | - | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | | | 105.000 | 5.250 | | 5.250 | | | |
| | Bình Quý | 240.000 | 238.780 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 238.780 | | 1.220 | 0,061 | | 0,061 | | | |
| | Bình Định Bắc | 140.000 | 140.000 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 140.000 | | - | - | | - | | | |
| | Bình Định Nam | 135.000 | 123.000 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 123.000 | | 12.000 | 0,600 | | 0,600 | | | |
| | Bình Trị | 155.000 | 153.400 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 153.400 | | 1.600 | 0,080 | | 0,080 | | | |
| | Bình Lãnh | 120.000 | 120.000 | | | | | | Chi vận chuyển phân loại vận rác thải | 120.000 | | - | - | | - | | | |
| 11 | Chi sự nghiệp kinh tế | 28.852.840 | 26.077.240 | - | - | - | - | 22.465.222 | | 804.120 | - | 2.807.898 | 2.775.600 | 138.780 | - | 138.780 | - | |
| | Hà Lam | 3.393.159 | 3.029.145 | | | | | 3.029.145 | | | | 364.014 | 18.201 | | 18.201 | | | |
| | Bình Dương | 990.040 | 940.045 | | | | | 674.605 | | 265.440 | | 49.995 | 2.500 | | 2.500 | | | |
| | Bình Giang | 1.214.170 | 1.167.135 | | | | | 907.135 | | 260.000 | | 47.035 | 2.352 | | 2.352 | | | |
| | Bình Triều | 950.026 | 672.910 | | | | | 672.910 | | | | 277.116 | 13.856 | | 13.856 | | | |
| | Bình Đảo | 1.120.047 | 1.057.812 | | | | | 1.057.812 | | | | 62.235 | 3.112 | | 3.112 | | | |
| | Bình Minh | 438.205 | 150.000 | | | | | 150.000 | | | | 288.205 | 14.410 | | 14.410 | | | |
| | Bình Hải | 972.488 | 676.220 | | | | | 676.220 | | | | 296.268 | 14.813 | | 14.813 | | | |
| | Bình Nam | 1.175.680 | 1.084.443 | | | | | 852.160 | | | 232.283 | 91.237 | 4.562 | | 4.562 | | | |
| | Bình Sa | 1.166.784 | 1.110.275 | | | | | 855.275 | | | 255.000 | 56.509 | 2.825 | | 2.825 | | | |
| | Bình Phục | 1.157.264 | 1.157.260 | | | | | 878.580 | Nạo nét nương; Phân tiêu độc khử trùng và tiêm phòng GSDC | 278.680 | | 0,004 | 0,000 | | 0,000 | | | |
| | Bình Nguyên | 1.045.681 | 770.380 | | | | | 770.380 | | | | 275.301 | 13.765 | | 13.765 | | | |
| | Bình Tú | 1.848.140 | 1.787.455 | | | | | 1.491.455 | | | 296.000 | 60.685 | 3.034 | | 3.034 | | | |
| | Bình Trung | 1.744.507 | 1.700.365 | | | | | 1.407.365 | | | 293.000 | 44.142 | 2.207 | | 2.207 | | | |
| | Bình An | 1.694.646 | 1.466.150 | | | | | 1.358.670 | | | 107.480 | 228.496 | 11.425 | | 11.425 | | | |
| | Bình Quế | 1.231.258 | 1.142.435 | | | | | 955.435 | | | 187.000 | 88.823 | 4.441 | | 4.441 | | | |
| | Bình Chánh | 1.413.556 | 1.307.610 | | | | | 1.137.610 | | | 170.000 | 105.946 | 5.297 | | 5.297 | | | |
| | Bình Phú | 1.231.171 | 1.186.175 | | | | | 952.865 | | | 233.310 | 44.996 | 2.250 | | 2.250 | | | |
| | Bình Quý | 1.521.046 | 1.342.270 | | | | | 1.197.020 | | | 145.250 | 178.776 | 8.939 | | 8.939 | | | |
| | Bình Định Bắc | 1.076.893 | 1.014.565 | | | | | 807.180 | | | 207.385 | 62.328 | 3.116 | | 3.116 | | | |

| TT | Đơn vị/Địa phương | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) | Tổng các chi thường xuyên loại trừ | | | | | | | | Tổng chi thường xuyên 2024 (không bao gồm 10% TK đầu năm) còn lại | TK 5% chi thường xuyên năm 2024 | Trong đó | | | | |
|----|-------------------|---|------------------------------------|------------|--|---|--|---|--|---------|---|---------------------------------|--|--|--------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng cộng | Tiền lương | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội đã được cấp có thẩm quyền quyết định | các khoản chi cho con người theo chế độ (bao gồm: kinh phí tinh giản biên chế; học bổng, chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên; ...) | Các khoản chi theo các cam kết quốc tế | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký hợp đồng trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết 119 và tiếp tục thực hiện trong năm 2024 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng | | | | Đại hội Mặt trận, Liên hiệp Thanh niên | Chi thường xuyên khác đã chi đến ngày 9/8/2024 | Nguồn tự chủ | Nguồn không tự chủ | Nguồn chưa phân bổ |
| | | | | | | | | | Nội dung | Dự toán | | | | | | | |
| | Bình Định Nam | 1.121,581 | 1.114,175 | | | | | 857,175 | | | | 257,000 | 7,406 | 0,370 | | 0,370 | |
| | Bình Trị | 1.166,739 | 1.117,850 | | | | | 890,180 | | | | 227,670 | 48,889 | 2,444 | | 2,444 | |
| | Bình Lãnh | 1.179,760 | 1.082,565 | | | | | 886,045 | | | | 196,520 | 97,195 | 4,860 | | 4,860 | |

Bảng chữ: Bốn tỷ năm trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm mười bảy ngàn đồng

| | | |
|-------|-------|-------|
| #REF! | #REF! | 9.026 |
| #REF! | #REF! | 4.299 |
| #REF! | #REF! | 4.152 |
| #REF! | #REF! | 4.561 |
| #REF! | #REF! | 3.635 |
| #REF! | #REF! | 4.534 |
| #REF! | #REF! | 4.573 |
| #REF! | #REF! | 4.150 |
| #REF! | #REF! | 3.091 |
| #REF! | #REF! | 4.022 |
| #REF! | #REF! | 3.679 |
| #REF! | #REF! | 2.919 |
| #REF! | #REF! | 5.906 |
| #REF! | #REF! | 3.020 |

| | | |
|-------|-------|-------|
| #REF! | #REF! | 2.748 |
| #REF! | #REF! | 2.697 |
| #REF! | #REF! | 4.846 |
| #REF! | #REF! | 3.142 |
| #REF! | #REF! | 3.288 |
| #REF! | #REF! | 3.218 |
| #REF! | #REF! | 6.197 |
| #REF! | #REF! | 5.996 |
| #REF! | #REF! | 4.948 |
| #REF! | #REF! | 3.563 |
| #REF! | #REF! | 3.023 |
| #REF! | #REF! | 3.183 |
| #REF! | #REF! | 2.592 |
| #REF! | #REF! | 2.628 |
| #REF! | #REF! | 2.748 |
| #REF! | #REF! | 3.608 |
| #REF! | #REF! | 3.329 |
| #REF! | #REF! | 4.055 |
| #REF! | #REF! | 2.370 |
| #REF! | #REF! | 2.520 |
| #REF! | #REF! | 2.195 |
| #REF! | #REF! | 1.864 |
| #REF! | #REF! | 1.485 |
| #REF! | #REF! | 3.354 |
| #REF! | #REF! | 1.615 |
| #REF! | #REF! | 4.619 |
| #REF! | #REF! | 2.762 |
| #REF! | #REF! | 3.504 |
| #REF! | #REF! | 2.261 |
| #REF! | #REF! | 3.632 |

| | | |
|-------|-------|-------|
| #REF! | #REF! | 3.772 |
| #REF! | #REF! | 3.802 |
| #REF! | #REF! | 4.684 |
| #REF! | #REF! | 4.718 |
| #REF! | #REF! | 6.588 |
| #REF! | #REF! | 5.791 |
| #REF! | #REF! | 4.797 |
| #REF! | #REF! | 4.648 |
| #REF! | #REF! | 5.466 |
| #REF! | #REF! | 3.587 |
| #REF! | #REF! | 4.213 |
| #REF! | #REF! | 5.321 |
| #REF! | #REF! | 7.086 |
| #REF! | #REF! | 4.558 |
| #REF! | #REF! | 4.555 |
| #REF! | #REF! | 2.797 |
| #REF! | #REF! | 4.503 |
| #REF! | #REF! | 3.851 |
| #REF! | #REF! | 3.356 |
| #REF! | #REF! | 6.965 |
| #REF! | #REF! | 3.466 |
| #REF! | #REF! | 4.217 |
| #REF! | #REF! | 3.880 |
| #REF! | #REF! | 3.423 |
| #REF! | #REF! | 3.758 |

| | | |
|-------|-------|-------|
| #REF! | #REF! | 5.067 |
| #REF! | #REF! | 4.997 |
| #REF! | #REF! | 7.190 |

